

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 790/2022/DS - PT

Ngày: 19-12-2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Ngọc Hương

2. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 303/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 197/2022/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5204/2022/QĐ - PT ngày 17 tháng 10 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 14518/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14524/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Cao Văn C, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 3A69/1 Đường X, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Trường H, sinh năm 1974
(có mặt)

Địa chỉ: 3A69/1 Đường X, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 02 tháng 7 năm 2019).

Bị đơn: 1. Ông Cao Ngọc T, sinh năm 1950 (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: G2/15, ấp 7, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – ông Cao Văn C do ông Bùi Trường H đại diện kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn C là ông Bùi Trường H trình bày:

Vào ngày 17/11/2016, ông Cao Văn C có cho bà Nguyễn Thị U và ông Cao Ngọc T mượn số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), thỏa thuận thời hạn trả là 6 tháng, không tính lãi.

Đến ngày 7/10/2016, ông Cao Văn C có cho bà Nguyễn Thị U và ông Cao Ngọc T mượn tiếp số tiền là 195.000.000 đồng + tiền hụi 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 295.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng), thời hạn 6 tháng, không thỏa thuận lãi.

Ngày 29/12/2018 là chốt lại số nợ của những đợt trước là 295.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng), giấy này ghi là “Mượn số tiền là 195.000.000 đồng một trăm chín mươi lăm triệu đồng 20% tiền lãi với tiền hụi là 100.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là hai trăm chín mươi lăm triệu”.

Tại phiên tòa hôm nay ông Cao Văn C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông T – bà U trả số tiền hụi là 100.000.000 đồng. Yêu cầu ông Cao Ngọc T và bà Nguyễn Thị U có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền nợ gốc là 195.000.000đ và tiền lãi của số tiền 195.000.000đ (với lãi suất 10% /1năm lãi chậm trả từ tháng 7/2017 đến tháng 5/2022 là 53 tháng số tiền 86.125.000đ). Tổng cộng tạm tính 281.125.000 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Yêu cầu trả ngay 01 lần.

Bị đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Vào khoảng năm 2016, ông C có gửi cho bà 50.000.000 đồng để làm ăn, sau đó làm ăn được, bà mượn tiếp ông C 50.000.000 đồng, trả tiền lãi 10%/1 tháng) trong vòng 2 năm, sau đó bà trả tiếp 100.000.000 đồng tiền lãi (của 10 tháng). Từ

đó là tôi ngưng không đóng tiền lời nữa. Bà U xác nhận còn nợ lại ông C 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền gốc cho tới nay.

Khoảng năm 2019 ông C bắt bà ghi lại giấy mượn nợ cũ 100.000.000đ cộng thêm tiền lãi 95.000.000đ. Tổng cộng là 195.000.000đ là ông C không còn lấy tiền lời bà nữa. Ông C nói ký vậy để xuống công ty mượn tiền.

Sau khi xảy ra vụ kiện ở Tòa án thì gia đình bà có gặp gia đình ông C để thỏa thuận phương án giải quyết thì ông C và vợ của ông C là bà Nguyễn Thị Hồng Loan đã đồng ý cho chúng tôi hoàn trả số tiền 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng). Đây là khoản nợ riêng của cá nhân bà, không liên quan đến ông Cao Ngọc T.

Nay bà đồng ý trả 195.000.000đ tiền gốc (100.000.000đ tiền mượn và 95.000.000đ tiền lời) nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả chậm 195.000.000đ tiền gốc và tiền lãi trong vòng 02 năm. Còn không mỗi tháng bà chỉ trả 2.000.000đ.

Đối với khoản nợ hui là 100.000.000 đồng thì ông Cao Văn C đã đồng ý cho bà nên bà không đồng ý trả.

Bị đơn ông Cao Ngọc T trình bày: Ông T không đồng ý với yêu cầu của ông C, ông không mượn đồng nào của ông C. Tôi chỉ ký dùm giấy mượn nợ cho vợ tôi là 100.000.000đ, ngoài ra tôi không ký nhận đồng nào khác của ông C.

Số tiền ông ký dùm cho bà U 100.000.000 đ nên bà U phải có trách nhiệm trả cho ông C. Ông không có trách nhiệm phải trả số tiền này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 197/2022/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn C đối với bị đơn bà Nguyễn Thị U về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị U có trách nhiệm thanh toán cho ông Cao Văn C các khoản tiền sau nợ gốc là 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 65.108.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng). Tổng cộng là 260.108.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng).

Các bên đương sự thực hiện việc giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Cao Văn C không yêu cầu bà Nguyễn Thị U, ông Cao Ngọc T thanh toán số tiền nợ hụi là 100.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn C buộc ông Cao Ngọc T cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả số nợ trên với bà Nguyễn Thị U.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.005.400 đồng (Mười tám triệu không trăm lẻ năm nghìn bốn trăm đồng).

- Nguyên đơn ông Cao Văn C phải chịu án phí là 1.050.850 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 9.300.000 đồng (Chín triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0079099 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Cao Văn C được nhận lại số tiền 8.249.150 đồng (Tám triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn một trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, ông Bùi Trường H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người kháng cáo không rút đơn kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn C buộc ông Cao Ngọc T cùng có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị U hoàn trả số nợ 260.108.000 đồng cho ông C đã ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông C. Do đó, nay ông C xác định lại yêu cầu kháng cáo như sau: ông C chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 197/2022 ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B về việc yêu cầu ông T cùng có trách nhiệm liên đới với bà U hoàn trả số nợ 260.108.000 đồng cho ông C. Lý do kháng cáo: trong 03 giấy nợ thì ông T có ký giấy mượn tiền ngày 17/11/2016, vào ngày 27/6/2020, ông T, bà U và ông C đã thương lượng về số tiền nợ 195.000.000 đồng tiền gốc, theo đó bà U cùng với ông T đồng ý trả số tiền 195 triệu cho ông C, còn phần lãi suất tính theo ngân hàng. Còn về phần 100.000.000đ tiền hụi, ông C cho đứt bà U; Bà U và ông T đã ký vào thỏa thuận này do đó ông T phải có trách nhiệm cùng với bà U trả số nợ trên cho ông C. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm ông C không kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định lại nội dung kháng cáo: Kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm, về trách nhiệm liên đới trả nợ đối với ông Cao Ngọc T.

Qua nghiên cứu hồ sơ và bản án sơ thẩm nhận thấy: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: tại giấy mượn tiền đề ngày 17/11/2016 ông Cao Văn C có cho ông Cao Ngọc T mượn số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả là 6 tháng, không tính lãi, có chữ ký xác nhận của bên cho mượn ông Cao Văn C và bên mượn là ông Cao Ngọc T.

Như vậy, cần buộc ông T liên đới cùng bà U trả 100.000.000 đồng tiền vay của ông C theo giấy ghi ngày 17/11/2016 mà ông T đã ký.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút phần yêu cầu đòi tiền hui 100.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ phần yêu cầu rút của nguyên đơn. Như vậy, cần phải sửa bản án sơ thẩm đình chỉ phần yêu cầu rút theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả 195.000.000 đồng và tiền lãi 65.108.000 đồng, tổng cộng 260.108.000 đồng. Như vậy, án phí mà bị đơn phải chịu là 13.005.400 đồng, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu 18.005.400 đồng là không đúng, cần phải sửa phần án phí của bản án sơ thẩm.

Qua phân tích như trên nhận thấy, Bản án sơ thẩm đã có nhiều sai sót cần phải sửa cho phù hợp quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận 1 phần kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn C;
- Sửa Bản án sơ thẩm số 197/2022/DSST ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B như sau:

. Buộc ông Cao Ngọc T liên đới cùng bà Nguyễn Thị U trả khoản nợ mà ông T ký nhận.

. Đình chỉ phần yêu cầu trả 100.000.000 đồng tiền hui nguyên đơn rút tại phiên tòa sơ thẩm.

. Sửa phần án phí theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định là hợp lệ.

[2] Đối với sự vắng mặt của bị đơn không có đơn kháng cáo, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Cao Văn C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông T – bà U trả số tiền hui là 100.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu đương sự đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự là không chính xác. Do đó, cấp phúc thẩm cần sửa lại cho phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Theo tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, thể hiện: Tại giấy mượn tiền ngày 29/12/2018 có nội dung: “ *Hôm nay là ngày 29 tháng 12 năm 2018, tôi tên Cao Văn C có cho vợ, chồng tên Nguyễn Thị U, chồng tên Cao Ngọc T mượn số tiền là 195.000.000 một trăm chính mươi lăm triệu 20% tiền lời với tiền hui là 100.000.000. Tổng cộng là: Hai trăm chính mươi lăm triệu*”.

Quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà U cùng thống nhất trình bày giấy mượn tiền ngày 29/12/2018 chính là giấy nợ được ông C và bà U chốt lại các khoản vay theo 2 giấy nợ ngày 7/10/2016 và ngày 17/11/2016. Do đó, căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 29/12/2018 và lời trình bày của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà U còn nợ ông C số tiền nợ gốc 195.000.000 đồng và chấp nhận số tiền lãi 65.108.000 đồng là phù hợp theo quy định pháp luật.

[5] Về trách nhiệm liên đới trả nợ vay: Tại giấy mượn tiền ngày 17/11/2016 có nội dung: Bên cho mượn tiền là Cao Văn C, bên mượn là Cao Ngọc T mượn số tiền lần đầu 50.000.000 đ. Lần sau 50.000.000 đ. Một trăm triệu đồng chẵn. Thời hạn mượn tiền 6 tháng. Giấy mượn tiền này có chữ ký ông T. Theo các đương sự trình bày, giấy mượn tiền này đã được chốt vào giấy mượn tiền ngày 29/12/2018. Như vậy, tuy giấy mượn tiền ngày 29/12/2018, ông T không ký tên nhưng tại giấy nợ ngày 17/11/2016, ông T là người ký giấy nợ với số tiền vay 100.000.000 đồng. Đồng thời, vào ngày 27/6/2020, ông T, bà U và ông C đã thương lượng về số tiền nợ 195.000.000 đồng tiền gốc, theo đó bà U cùng với ông T đồng ý trả số tiền 195 triệu cho ông C, còn phần lãi suất tính theo ngân hàng. Còn về phần 100.000.000 đ tiền hui, ông C cho đứt bà U; Bà U và ông T đã ký vào thỏa thuận này do đó ông T phải có trách nhiệm cùng với bà U trả số nợ trên cho ông C. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông C nhưng chỉ tuyên buộc một mình bà U thanh toán cho ông C là có thiếu sót. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông C có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng bà U trả các khoản nợ cho ông C là phù hợp.

[6] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn .

[7] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 260.108.000 đồng nhưng lại xác định án phí phải chịu 18.005.400 đồng là không đúng, trường hợp này án phí sơ thẩm là 13.005.400 đồng. Do ông T cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho ông C nên ông T cùng phải chịu án phí sơ thẩm với bà U.

Về án phí phúc thẩm: do Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí, hoàn lại án phí tạm nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1, khoản 2 Điều 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn C.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn C

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị U và ông Cao Ngọc T cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông Cao Văn C các khoản tiền sau: nợ gốc là 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 65.108.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng). Tổng cộng là 260.108.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng).

Các bên đương sự thực hiện việc giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Cao Văn C không yêu cầu bà Nguyễn Thị U, ông Cao Ngọc T thanh toán số tiền nợ hụi là 100.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị U và ông Cao Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.005.400 đồng (Mười ba triệu không trăm lẻ năm nghìn bốn trăm đồng).

Nguyên đơn ông Cao Văn C phải chịu án phí là 1.050.850 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 9.300.000 đồng (Chín triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0079099 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Cao Văn C được nhận lại số tiền 8.249.150 đồng (Tám triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn một trăm năm mươi đồng).

4. Án phí phúc thẩm: Ông Cao Văn C không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông C 300.000 đồng án phí tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0041361 ngày 20/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Kim Thương

